|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 36/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 30 tháng 8 đến ngày 05 tháng 9 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29 0C; Cao nhất: 36,20C; Thấp nhất: 21,00C;

Độ ẩm: Trung bình: 85 %; Cao nhất: 92,1 %; Thấp nhất: 76,9%.

- Nhận xét: Trong kỳ trời có mưa rào và dông vài nơi; Chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, ngày nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ đêm 06-08/9, có mưa to đến rất to, mưa lớn có khả năng gây ra tình trạng ngập úng tại các vùng trũng, thấp; lũ quét trên các sông, suối nhỏ, sạt lở đất trên sườn dốc. Từ ngày 09-10/9, có mưa, cục bộ có mưa to; ngày 11-12/9, có mưa rào và dông rải rác.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,9 0C; Cao nhất: 38,5 0C; Thấp nhất: 24,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 79,0 %; Cao nhất: 90,5 %; Thấp nhất: 66,5 %.

- Nhận xét: Đầu kỳ và giữa kỳ nắng nóng có mưa rào và dông rải rác vào chiều tối và đêm, có mưa lớn ở các vùng núi. Cuối kỳ mây thay đổi, có mưa rào và dông .

- Dự báo trong tuần tới: Từ đêm 06-08/9 có mưa to, có nơi mưa rất to. Mưa lớn có khả năng gây ra tình trạng ngập úng tại các vùng trũng, thấp; lũ quét trên các sông, suối nhỏ, sạt lở đất trên sườn dốc. Từ 09-10/9, có mưa, cục bộ có mưa to; ngày 11-12/9, có mưa rào và dông rải rác.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,4 0C; Cao nhất: 36,2 0C; Thấp nhất: 26 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,0 %; Cao nhất: 79,3 %; Thấp nhất: 68,4 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,3 0C; Cao nhất: 31 0C; Thấp nhất: 17 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 90,0 %; Cao nhất: 96,1 %; Thấp nhất: 81,1 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng bằng trời mây thay đổi, ngày nắng nóng, chiều tối và đêm có mưa rào, rải rác có dông, cục bộ có mưa to; Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to đến rất to. Nhìn chung, lúa Hè Thu, lúa Mùa, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Ngày 06-12/9; ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào rải rác và có nơi có dông. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 06-12/9; có mưa rào và rải rác và dông, cục bộ có mưa to (mưa tập trung về chiều và tối). Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,2 0C; Cao nhất: 34,3 0C; Thấp nhất: 23,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86,8 %; Cao nhất: 95,5 %; Thấp nhất: 73,8 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 06-12/9; có mưa rào và rải rác và dông, cục bộ có mưa to (mưa tập trung về chiều và tối). Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **833.542 ha/ 832.572 ha**, đạt 101 % so với kế hoạch*.* Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Ngậm sữa – Thu hoạch | 210.829 |
| Trà chính vụ | Đòng – Trỗ | 498.429 |
| Trà muộn | Đứng cái – Làm đòng | 124.284 |
| **Tổng cộng** | | **833.542** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Hè thu | Trỗ cờ – Phát triển bắp | 186.106 |
| - Cây lạc | Phát triển củ | 3.122 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
| Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| Cây xoài | Thu hoạch | 19.521 |
| Cây nhãn | Chăm sóc sau thu hoạch | 37.750 |
| Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
| Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 7.450 |
| Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
| Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| Cây mía | Vươn lóng | 5.655 |
| Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.424 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch được 155.811 ha, chiếm 53% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong | 0 | 130.675 |
| Trà chính vụ | Trỗ - Chín - Thu hoạch | 126.258 | 25.137 |
| Trà muộn | Làm đòng – Trỗ | 12.356 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **294.424/ 302.672** | |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | Cây con-7 lá; Phun râu- PT bắp | 24.153 |
| Cây lạc | Ra hoa - Đâm tia - Thu hoạch | 2.106 |
| Cây rau đậu | PT thân lá- Thu hoạch | 29.804 |
| Khoai lang | PT thân lá - củ | 2.104 |
| Cây sắn | PT thân lá - củ | 49.459 |
| Cây mía | Vươn lóng | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả - Thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - Thu hoạch | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **343.843 ha/ 356.589 ha**,đạt 96,4 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch **187.721 ha**, chiếm 55 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 79.632 |
| Chính vụ | Chắc xanh - Thu hoạch | 2.676 | 101.946 |
| Muộn | Trỗ- Ngậm sữa | 34.105 |  |
| Tây Nguyên | Sớm | Chắc xanh - Thu hoạch | 31.282 | 6.142 |
| Chính vụ | Đòng trỗ- Ngậm sữa | 57.091 |  |
| Muộn | Đứng cái- Làm đòng | 30.961 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **343.843 ha/ 356.589 ha** | |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **35.944 ha**; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,… Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Đẻ nhánh - Đòng trỗ | 9.045 |
| Chính vụ | Sạ - Mạ | 7.283 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đẻ nhánh - Đòng trỗ | 18.787 |
| Chính vụ | Sạ - Mạ | 829 |
| **Tổng cộng** | | | **35.944** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | | Thâm râu – Thu hoạch | 131.958 |
| Ngô Mùa 2024 | | Cây con- PTTL | 8.491 |
| Đậu Hè Thu 2024 | | Chắc quả- Thu hoạch | 46.385 |
| Đậu Mùa 2024 | | Cây con- Phân cành | 18.090 |
| Lạc Hè Thu 2024 | | Chắc quả- Thu hoạch | 11.968 |
| Lạc Mùa 2024 | | Cây con- Phân cành | 1.092 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 55.412 |
| - Sắn | |  | ***237.725*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 49.248 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 31.260 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 144.686 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Thu hoạch, CS sau TH | 76.916 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 13.561 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.909 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 102.571 |
| + Cà phê | | Nuôi quả- Chắc quả | 669.173 |
| + Tiêu | | Quả non- Nuôi quả | 74.941 |
| + Điều | | Chăm sóc | 135.700 |
| + Cao su | | Khai thác mủ | 276.089 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.556.036 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 101% so với kế hoạch; đã thu hoạch **1.112.051 ha** (chiếm 71,5 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại**  **(ha)** | **Diện tích đã thu hoạch**  **(ha)** |
| Mạ | 326 |  |
| Đẻ nhánh | 1.020 |  |
| Đòng - trỗ | 98.977 |  |
| Chín | 343.662 |  |
| Thu hoạch |  | 1.112.051 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.556.036/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **592.990 ha/ 782.632 ha**, đạt 76 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại**  **(ha)** | **Diện tích đã thu hoạch**  **(ha)** |
| Mạ | 135.266 |  |
| Đẻ nhánh | 100.075 |  |
| Đòng-trỗ | 171.131 |  |
| Chín | 167.949 |  |
| Thu hoạch |  | 18.569 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **592.990/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 65.156 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.382 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.324 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.494 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - CS | 64.740 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.718 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 518.120 |
| Cây Điều | Sau thu hoạch | 185.227 |
| Cây Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 54.963 |
| Cây Tiêu | Ra hoa – Nuôi trái | 34.929 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 23.288 |
| Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 24.050 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, ĐN | 20.212 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | | **Nguyên nhân** | |
| **Giảm NS**  **10-30%** | **Giảm NS  30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo  cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã**  **(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.588,8 | 2.560,7 | 680,2 | 603,8 | 1.098,5 | 3.731,2 |
| Thu Đông 2024 | 1.435 | 295,4 | 73,6 | 1.731,4 |  | 1.804 |
| **Tổng** | **3.023,8** | **2.856,1** | **753,8** | **2.335,2** | **1.098,5** | **5.535,2** |

Trong vụ Hè Thu 2024:

- Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha) tại tỉnh Kiên Giang.

- Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 3.731,2 ha (trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.588,8 ha; 30-70% là 2.085,9 ha; >70% là 56,5 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 244,7 ha) tại tỉnh Vĩnh Long, Kiên Giang và Sóc Trăng.

Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.804 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 295,4 ha; >70% là 73,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 1.731,4 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 6.491 ha (giảm 9 ha so với kỳ trước, tăng 978 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; phòng trừ trong kỳ 2.689 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Cần Thơ, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, …;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 4.866 ha (tăng 250 ha so với kỳ trước, tăng 1.741 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.371 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Gia Lai, Bình Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang, Cần Thơ…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 70.883 ha (giảm 12.409 ha so với kỳ trước, tăng 9.819 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 36.963 ha, phòng trừ trong kỳ 106.072 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình,Thanh Hoá, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Nam, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, …;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 27.323 ha (giảm 2.904 ha so với kỳ trước, giảm 1.386 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.349 ha, phòng trừ trong kỳ 61.093 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cần Thơ, Đồng Nai, Kiên Giang, …;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng):*** Diện tích nhiễm 758 ha (giảm 682 ha so với tuần trước). Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Phước,…

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.399 ha (tăng 142 ha so với kỳ trước, tăng 393 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 19 ha; phòng trừ trong kỳ 8.812 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Phú Yên, Gia Lai, Quảng Nam, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang,…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 7.389 ha (giảm 763 ha so với kỳ trước, giảm 2.146 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 97 ha; phòng trừ trong kỳ 4.902 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Kiên Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 9.249 ha (giảm 2.866 ha so với kỳ trước, giảm 23.384 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; phòng trừ trong kỳ 10.781 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Trà Vinh…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 309 ha (giảm 996 ha so với kỳ trước, giảm 57 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 246 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tây Ninh, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 1.982 ha (giảm 338 ha so với kỳ trước, giảm 852 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 374 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang, Tây Ninh, Long An, TP Hồ Chí Minh, Đồng Tháp…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 8.927 ha (giảm 1.111 ha so với kỳ trước, giảm 5.300 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 273 ha; phòng trừ trong kỳ 1.535 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hoà, Quảng nam, Gia lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Trà Vinh, Đồng Nai, …;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật (Từ ngày 31/8/2024 đến 06/9/2024)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | | **Dương tính** | | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Hải Phòng | **52** | **0** | **52** | 0 | 0 | 02 | 3,85 | Tân Tiến – An Dương – Hải Phòng (2 mẫu) | 30/8 |
| **Tổng** | | **52** | **0** | **52** | **0** | **0** | **02** | **3,85** |  |  |

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 783 ha (giảm 68 ha so với kỳ trước, giảm 170 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha, phòng trừ trong kỳ 797 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Đồng Nai, …;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 308 ha (giảm 03 ha so với kỳ trước, giảm 307 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 44 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.082 ha (tăng 88 ha so với kỳ trước, giảm 1.785 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.480 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.629 ha (giảm 44 ha so với kỳ trước, giảm 1.881 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 37 ha; phòng trừ trong kỳ 183 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.032 ha (tăng 44 ha so với kỳ trước, tăng 663 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 241 ha; phòng trừ trong kỳ 2.394 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, …;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 783 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, giảm 52 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; phòng trừ trong kỳ 348 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 593 ha (tăng 1 ha so với kỳ trước, giảm 275 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 64 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp, …;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.307 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, tăng 793 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.341 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.761 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước, giảm 350 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 186 ha; phòng trừ trong kỳ 178 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.664 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, giảm 15 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 100 ha; phòng trừ trong kỳ 338 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 395 ha (tăng 40 ha so với kỳ trước, tăng 11 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 26 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.379 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, tăng 506 ha so CKNT); trong đó nhiễm nặng 60 ha; phòng trừ trong kỳ 5.460 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 5.822 ha (giảm 535 ha so với kỳ trước, giảm 1.927 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.340 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.436 ha (giảm 434 ha so với kỳ trước, tăng 1.070 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.916 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, Gia lai…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 52.043 ha (giảm 2.207 ha với kỳ trước, giảm 9.373 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.871 ha, phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.837 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.060 ha (giảm 164 ha so với kỳ trước, giảm 653 ha so với CKNT), Nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.740 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.920 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước, giảm 1.768 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.652 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 14 ha (tăng 03 ha so với kỳ trước, giảm 74 ha so với CKNT). Phân bố tại Quảng Ninh, Bắc Kạn.…

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

***-*** *Sâu cuốn lá nhỏ:* Sâu non tiếp tục hại trên trà lúa muộn. Đặc biệt trên những diện tích phải gieo cấy lại;

***-*** *Sâu đục thân 2 chấm:* Trứng nở,sâu non gây dảnh héo, bông bạc trà lúa trỗ sau 10/9;

*- Rầy nâu – rầy lưng trắng:* Tiếp tục hại trên các trà lúa;

Ngoài ra,*Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn* phát sinh và gây hại tăng; *lúa cỏ* tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Chuột:* tiếp tục gây trên trà lúa Hè Thu, Mùa chính vụ - muộn, hại nặng trên các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng;

*- Bệnh khô vằn:* phát sinh gây hại tăng trà lúa Mùa muộn trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm tại Thanh Hóa, Nghệ An;

*- Bệnh đen lép hạt:* phát sinh gây hại trên lúa Mùa muộn giai đoạn trỗ bông, hại nặng cục bộ trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm gặp điều kiện mưa;

*- Bệnh bạc lá:* phát sinh và gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn Đòng, trỗ tại Thanh Hóa, Nghệ An.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng Duyên Hải Nam Trung Bộ:

+ *Rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hại,*…hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu muộn giai đoạn ngậm sữa- chắc xanh;

*+ Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn,*...tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Mùa trà sớm giai đứng cái- đòng trỗ;

+ *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá*,…hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên:

+ *Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn,*...hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trỗ - chắc xanh;

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại lúa giai đoạn đòng trỗ - chín; *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ ở các vùng trũng thấp.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy cám nở và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng trên trà lúa giai đoạn đòng- trỗ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt,* .. tiếp tục phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như *bọ phấn trắng, rệp sáp*... .

**- Cây cà phê:** *Bọ xít muỗi* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên cà phê ở các tỉnh miền Trung*;* *rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt, mọt đục cành,...* tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại, tập trung tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuôc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Đẩy nhanh tiến độ thu hoạch, có kế hoạch ứng phó kịp thời với Bão số 3 để hạn chế thiệt hại. Tăng cường công tác điều tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến một số đối tượng sinh vật gây hại chính hiện nay như *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm, bệnh virus lùn sọc đen, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn,*... để có biện pháp phòng chống kịp thời, hiệu quả nhằm hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến năng suất do sâu bệnh gây ra. Tiếp tục thực hiện tốt công văn số 1917/BVTV\_TV ngày 26/8/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về tăng cường chỉ đạo phòng chống sinh vật gây hại bảo vệ lúa Mùa 2024.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến sinh vật gây hại chính trên lúa Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**      **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 6.490 | 1 | 0 | 6.491 | -9 | 978 | 2.689 | ĐB, LCh, LC, B.Thuận, G.Lai, L.Đồng, AG, VL, HG, KG, ĐN, CT |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 4.866 | 0 | 0 | 4.866 | 250 | 1.741 | 5.371 | Lai Châu, G.Lai, B.Thuận, L.Đồng, K.Hòa, ST, LA, KG, TV, TG, CT |
| 3 | Rầy hại lúa | 24.974 | 2.349 | 0 | 27.323 | -2.904 | -1.386 | 61.093 | NĐ, TB, NB, TH, NA, Q.Nam, K.Hòa, G.Lai, P.YênTG, ST, CT, KG, ĐT, ĐN |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.380 | 19 | 0 | 1.399 | 142 | 393 | 8.812 | VP, YB, HP, TH, NA, K.Hòa, G.Lai, P.yên, Q.NamST, ĐN, BRVT, LA, HCM, HG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 33.860 | 36.963 | 0 | 70.883 | -12.409 | 9.819 | 106.072 | NĐ, TB, NB, TH, G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, Q.Nam, Đ.Lắk, AG, ĐN, KG, VL, ST, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 7.291 | 97 | 0 | 7.389 | -763 | -2.146 | 4.902 | ĐB, BG, HB, TH, NA, KG, ĐN, ST, CT, HG, VL |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.236 | 13 | 0 | 9.249 | -2.866 | -23.384 | 10.781 | Lai Châu, TH, NA, B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Q.Nam, L.Đồng, KG, ST, LA, ĐT, HG, TV |
| 8 | Chuột hại lúa | 8.654 | 273 | 0 | 8.927 | -1.111 | -5.300 | 1.535 | TB, HN, BN,TH, NA, QT, K.Hòa, Q.Nam, G.Lai, Đ.Lăk, ĐT, AG, HG, CM, TV, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng | 1.982 | 0 | 0 | 1.982 | -338 | -852 | 374 | G.Lai, B.Thuận, ĐN, AG, TN, LA, HCM, ĐT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 59.248 | 1.841 | 0 | 61.089 | 218 | -23.663 | 87.663 | Hà Nam, NĐ, BG, TH, NA, QT, G.Lai, Q.Nam, K.Hòa, L.Đồng, B.Định, VL, HG, KG |
| 11 | Bọ trĩ | 309 | 0 | 0 | 309 | -996 | -57 | 246 | TN, ST, LA, BRVT |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 288 | 20 | 0 | 308 | -3 | -307 | 44 | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 767 | 16 | 0 | 783 | 5 | -52 | 348 | TQ, YB, HB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 553 | 35 | 5 | 593 | 1 | -275 | 64 | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.082 | 0 | 0 | 3.082 | 88 | -1.785 | 4.480 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.592 | 37 | 0 | 5.629 | -44 | -1.881 | 183 | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 791 | 241 | 0 | 1.032 | 44 | 663 | 2.394 | BT, TG, TV, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.890 | 418 | 0 | 4.307 | -12 | 793 | 6.341 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.575 | 186 | 0 | 1.761 | 10 | -350 | 178 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.564 | 100 | 0 | 1.664 | 16 | -15 | 338 | QB, QT, B.Thuận, G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, L.Đồng, ĐN, BP, BRVT, BD, KG,… |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 391 | 4 | 0 | 395 | 40 | 11 | 26 | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.319 | 60 | 0 | 7.379 | -12 | 506 | 5.460 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 5.821 | 1 | 0 | 5.822 | -535 | -1.927 | 11.340 | Điện Biên, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.058 | 2 | 0 | 4.060 | -164 | -653 | 1.740 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.920 | 0 | 0 | 3.920 | -40 | -1.768 | 1.652 | L.Đồng, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.436 | 0 | 0 | 4.436 | -434 | 1.070 | 3.916 | TN, PT, SL, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 39.173 | 12.871 | 0 | 52.043 | -2.207 | -9.373 | 1.837 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, Huế, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 779 | 4 | 0 | 783 | -68 | -170 | 797 | SL, ĐB, PT, NA, HT, L.Đồng, B.Thuận,P.Yên, ĐN,… |